

Bản án số: 36/2026/HS-ST
Ngày 27 - 5 - 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thái Sơn.

Thẩm phán: Ông Bùi Thanh Quốc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Duyên;
2. Bà Lê Kim Hiếu;
3. Ông Phạm Trường Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Dung - Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:
Ông Lê Thanh Đồi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 27 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 31/2026/TLST-HS ngày 23 tháng 3 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2026/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 4 năm 2026, đối với bị cáo:

Thái Mộng C (tên Hàn Quốc: L), sinh ngày 10/02/1987; tại thành phố Cần Thơ; nơi cư trú: khu vực Thới H; phường T, thành phố C; nơi ở hiện nay: 337 G, Hàn Quốc; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam, Hàn Quốc; con ông Thái Văn U và bà Ngô Thị Thu N; có chồng là Ôn Quang T và 04 người con; tiền sự: không; tiền án: không; nhân thân: theo kết quả tương trợ tư pháp bị cáo Thái Mộng C bị cơ quan có thẩm quyền tại Hàn Quốc kết 02 tội danh Lừa đảo vào ngày 15/5/2024 đối với bị hại Jo Hong Jin số tiền 12.000.000 won (khoảng 213.000.000đ) và ngày 16/5/2024 đối với bị hại Nguyễn Thị C số tiền 48.500.000 won (khoảng 863.000.000đ); bị bắt tạm giam từ ngày 28/4/2025 đến nay; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1, Công an thành phố Cần Thơ; có mặt.

- *Người bào chữa của bị cáo C:*

1. Bà Lê Thị Ngọc Diễm; là Luật sư Công ty Luật TNHH MTV DINH, Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ; có mặt.

2. Ông Nguyễn Phúc Thịnh; là Luật sư Công ty Luật TNHH MTV DINH, Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ; có mặt.

- *Bị hại:*

* *Nhóm bị hại do Lê Thị Tuyết L nhận hồ sơ: 05 người.*

1. Bà Lê Thị Tuyết L, sinh năm 1977.

Nơi cư trú: Khu vực T, phường Phước T, thành phố C; có mặt.

2. Ông Nguyễn Bé T, sinh năm 1977.

Nơi cư trú: Khu vực Tân B, phường Phước T, thành phố C; vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1977.

Nơi cư trú: Khu vực T, phường P, thành phố C; vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1977.

Nơi cư trú: Khu vực T, phường Ph, thành phố T; vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1977.

Nơi cư trú: Khu vực B, phường Phước T, thành phố C; vắng mặt.

* *Tự nộp hồ sơ:*

6. Bà Huỳnh Hồ Như P, sinh năm 1984.

Nơi cư trú: Số 36/46 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Đ, thành phố C; có mặt.

* *Nhóm bị hại do Phạm Thanh H nhận hồ sơ: 04 người.*

7. Bà Phạm Thanh H, sinh năm 1996.

Nơi cư trú: Ấp Tân Long B, xã P, thành phố C; có mặt.

8. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1985.

Nơi cư trú: Ấp Tân Long B, xã P, thành phố C; vắng mặt.

9. Ông Nguyễn Văn P.

Nơi cư trú: Ấp Tân Long B, xã P, thành phố C; vắng mặt.

10. Bà Lê Thị Xuân L, sinh năm 1980.

Nơi cư trú: Ấp Tân Long B, xã P, thành phố C; có mặt.

* *Tự nộp hồ sơ:*

11. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1979.

Nơi cư trú: Ấp Hoà Định, xã P, tỉnh Đ; có mặt.

12. Ông Đặng Văn H, sinh năm 1999.

Nơi cư trú: Ấp Hoà Định, xã P, tỉnh Đ; có mặt.

** Nhóm bị hại do Nguyễn Thị O nhận hồ sơ: 14 người.*

13. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978.

Nơi cư trú: Số 29/1 khu vực 2, phường Thới A, thành phố C; có mặt.

14. Ông Phan Thanh K, sinh năm 1981.

Nơi cư trú: Số 213B khu vực Thới Hưng, phường T, thành phố C; vắng mặt.

15. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1987.

Nơi cư trú: Số 79/2C khu vực 1, phường T, thành phố C; vắng mặt.

16. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1974.

Nơi cư trú: Số 206 khu vực Tân Bình, phường P, thành phố C; có mặt.

17. Ông Trương Văn M, sinh năm 1989.

Nơi cư trú: Số 12/7 khu vực 1, phường T, thành phố C; có mặt.

18. Bà Đinh Thị H, sinh năm 1980.

Nơi cư trú: Số 275/7 khu vực 6, phường A, thành phố C; vắng mặt.

19. Ông Phạm Thanh T, sinh năm 1986.

Nơi cư trú: Số 212 khu vực Thới Hưng, phường T, thành phố C; có mặt.

20. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1985.

Nơi cư trú: Số 210/30 khu vực Thới Hoà, phường P, thành phố C; vắng mặt.

21. Bà Phan Thị C, sinh năm 1973.

Nơi cư trú: Khu vực Thới Hưng, phường T, thành phố C; có mặt.

22. Bà Nguyễn Thúy D, sinh năm 1982.

Nơi cư trú: Số 215/2 khu vực Thới Hưng, phường T, thành phố C; vắng mặt.

23. Bà Đinh Thị Ngọc P, sinh năm 1982.

Nơi cư trú: Số 275D/7 khu vực 6, phường A, thành phố C; có mặt.

24. Ông Võ Hoàng M, sinh năm 1981.

Nơi cư trú: Khu vực Bình Hưng, phường P, thành phố C; có mặt.

25. Bà Phạm Thị K, sinh năm 1972.

Nơi cư trú: Số 206/30A khu vực Thới Hưng, phường T, thành phố C; có mặt.

26. Bà Nguyễn Hồng D, sinh năm 1984.

Nơi cư trú: Khu vực Thới Thuận, phường T, thành phố C; vắng mặt.

** Nhóm bị hại do Phạm Bích T nhận hồ sơ: 13 người*

27. Bà Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1994.

Nơi cư trú: Số 39 khu vực Trường Hưng, phường T, thành phố C; vắng mặt.

28. Ông Hà Ngọc T, sinh năm 1986.

Nơi cư trú: Số 11/8 khu vực 6, phường T, thành phố C; vắng mặt.

29. Bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1992.

Nơi cư trú: Số 39A khu vực Tân Thạnh, phường P, thành phố C; vắng mặt.

30. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974.

Nơi cư trú: Số 83 khu vực Thới Lợi, phường P, thành phố C; có mặt.

31. Ông Lê Trung H, sinh năm 1982.

Nơi cư trú: Số 72/7 khu vực Thới Bình, phường T, thành phố C; vắng mặt.

32. Bà Huỳnh Thị Nguyên T, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: Số 49 Trần Quang Diệu, khu vực 8, phường B, thành phố C; vắng mặt.

33. Ông Trần Minh C, sinh năm 1990.

Nơi cư trú: Ấp 2, xã H, thành phố C; vắng mặt.

34. Bà Lý Thị Chúc L, sinh năm 1982.

Nơi cư trú: Tổ 3, khu vực Thới Hoà, phường T, thành phố thành phố C; vắng mặt.

35. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1968.

Nơi cư trú: Tổ 3, khu vực Thới Hoà, phường T, thành phố thành phố C; vắng mặt.

36. Bà Nguyễn Thị Thuỳ L, sinh năm 2005.

Nơi cư trú: Tổ 3, khu vực Thới Hoà, phường T, thành phố thành phố C; vắng mặt.

37. Ông Lương Vĩnh L, sinh năm 1976.

Nơi cư trú: Tổ 3, khu vực Thới Hoà, phường T, thành phố thành phố C; có mặt.

38. Bà Phạm Bích T, sinh năm 1986.

Nơi cư trú: Tổ 3, khu vực Thới Hoà, phường T, thành phố thành phố C; có mặt.

39. Ông Lương Vĩnh Phát T.

Nơi cư trú: Tổ 3, khu vực Thới Hoà, phường T, thành phố thành phố Cần T; vắng mặt.

** Nhóm bị hại do Tăng Vũ K nhận hồ sơ: 05 người*

40. Ông Cao Văn N, sinh năm 1988.

Nơi cư trú: Khóm 2, phường G, tỉnh C; có mặt.

41. Bà Võ Mộng C, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: Khóm 2, phường G, tỉnh C; có mặt.

42. Bà Nguyễn Út P, sinh năm 1980.
Nơi cư trú: Ấp 2, xã Đ, tỉnh C; có mặt.
43. Trần Mỹ L, sinh năm 1985.
Nơi cư trú: Khóm 2, phường G, tỉnh Cà M; có mặt.
44. Bà Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1980.
Nơi cư trú: Khóm 2, phường G, tỉnh C; có mặt.
** Nhóm bị hại do Vũ Thị P nhận hồ sơ: 148 người*
45. Ông Võ Hoàng K, sinh năm 1980.
Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ, xã T, thành phố C; có mặt.
46. Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1980.
Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.
47. Bà Võ Hồng Ngọc T, sinh năm 2001.
Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ, xã T, thành phố C; vắng mặt.
48. Bà Trương Thị Bích T, sinh năm 1982.
Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ, xã T, thành phố C; vắng mặt.
49. Bà Nguyễn Thị Kim M, sinh năm 1985.
Nơi cư trú: Ấp Thanh Nhung, xã T, thành phố C; vắng mặt.
50. Bà Ngô Thị L, sinh năm 1976.
Nơi cư trú: Ấp Đông Thắng A, xã Đông T, thành phố C; có mặt.
51. Bà Nguyễn Thị Cẩm G, sinh năm 1979.
Nơi cư trú: Ấp Trường Khương A, phường T, thành phố C; vắng mặt.
52. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1977.
Nơi cư trú: Ấp Trường Khương A, phường Trường X, thành phố C; có mặt.
53. Ông Nguyễn Quốc K, sinh năm 2002.
Nơi cư trú: Ấp Trường Khương A, phường Trường X, thành phố C; vắng mặt.
54. Bà Mai Thanh Ng, sinh năm 2001.
Nơi cư trú: Số 535C khu vực Phú Thành, phường H, thành phố C; có mặt.
55. Ông Nguyễn Châu L, sinh năm 1995.
Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ 1, xã Trường X, thành phố C; có mặt.
56. Bà Trần Thị Kiều T, sinh năm 1998.
Nơi cư trú: Ấp Định Khánh A, phường Trường T, thành phố C; vắng mặt.
57. Bà Cao Thị H, sinh năm 1979.
Nơi cư trú: Ấp Trường Đông, phường Trường T, thành phố C; vắng mặt.
58. Ông Phạm Văn V, sinh năm 1977.

Nơi cư trú: Ấp Trường Đông, phường Trường T, thành phố C; vắng mặt.

59. Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1987.

Nơi cư trú: Ấp Trường Khương, xã Trường X, thành phố C; có mặt.

60. Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1996.

Nơi cư trú: Ấp Trường Khương, xã Trường X, thành phố C; có mặt.

61. Ông Hồ Châu T, sinh năm 1998.

Nơi cư trú: Ấp Trường Khương, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.

62. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1995.

Nơi cư trú: Ấp Trường Khương, xã T, thành phố C; vắng mặt.

63. Bà Nguyễn Thị Mỹ A, sinh năm 2000.

Nơi cư trú: Ấp Trường Khương, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.

64. Ông Hồ Văn V.

Nơi cư trú: Ấp Trường Khương, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.

65. Ông Hồ Văn S, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: Ấp Trường Khương, xã T, thành phố C; có mặt.

66. Bà Lê Thị Bích L, sinh năm 1982.

Nơi cư trú: Ấp Trường Khương, xã X, thành phố C; có mặt.

67. Ông Phan Minh T, sinh năm 1981.

Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ, xã T, thành phố C; có mặt.

68. Bà Nguyễn Linh K, sinh năm 1981.

Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ, xã T, thành phố C; vắng mặt.

69. Bà Đào Thị Kim N, sinh năm 1992.

Nơi cư trú: Ấp Phú Thọ, xã T, thành phố C; vắng mặt.

70. Ông Huỳnh Tấn T, sinh năm 1987.

Nơi cư trú: Ấp Phú Thọ, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.

71. Bà Nguyễn Thị Mỹ X, sinh năm 1985.

Nơi cư trú: Ấp Trường Khương, xã T, thành phố C; có mặt.

72. Ông Nguyễn Văn H.

Nơi cư trú: Ấp Trường Khương, xã T, thành phố C; vắng mặt.

73. Ông Nguyễn Thanh T.

Nơi cư trú: Ấp Trường Khương, xã T, thành phố C; vắng mặt.

74. Ông Nguyễn Chí T.

Nơi cư trú: Ấp Trường Khương, xã T, thành phố C; vắng mặt.

75. Ông Huỳnh Tấn T.

Nơi cư trú: Ấp Trường Khương, xã T, thành phố C; vắng mặt.

76. Võ Hoài Duyên E.
Nơi cư trú: Nơi cư trú: Ấp Hòa Thành, xã Đ, tỉnh A; vắng mặt.

77. Ông Đặng Văn M, sinh năm 1988.
Nơi cư trú: Ấp Thạnh Xuân, xã Thạnh P, thành phố C; vắng mặt.

78. Bà Phan Thị M, sinh năm 1989.
Nơi cư trú: Ấp Thạnh Xuân, xã Thạnh P, thành phố C; vắng mặt.

79. Ông Hồ Minh M, sinh năm 1991.
Nơi cư trú: Ấp Thạnh Xuân, xã Thạnh P, thành phố C; vắng mặt.

80. Bà Hồ Thị Lệ T, sinh năm 1994.
Nơi cư trú: Ấp Thạnh Xuân, xã T, thành phố C; vắng mặt.

81. Ông Đặng Hoàng V, sinh năm 1986.
Nơi cư trú: Ấp Thạnh Xuân, xã T, thành phố C; có mặt.

82. Bà Lê Thị Mộng T, sinh năm 1986.
Nơi cư trú: Ấp Thạnh Xuân, xã Thạnh P, thành phố C; vắng mặt.

83. Bà Trần Thị D, sinh năm 1984.
Nơi cư trú: Số 100 ấp Trường Bình, xã Trường T, thành phố C; có mặt.

84. Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1983.
Nơi cư trú: Ấp Trường Bình, xã T, thành phố C; có mặt.

85. Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1979.
Nơi cư trú: Ấp Trường Khương, xã T, thành phố C; có mặt.

86. Bà Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1977.
Nơi cư trú: Ấp 3, xã T, thành phố C; vắng mặt.

87. Bà Trần Thị T, sinh năm 1979.
Nơi cư trú: Ấp Phú Thọ, xã T, thành phố C; vắng mặt.

88. Bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1992.
Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ, xã T, thành phố C; vắng mặt.

89. Ông Phan Văn N, sinh năm 1984.
Nơi cư trú: Ấp Trường Ninh A, xã T, thành phố C; vắng mặt.

90. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1987.
Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ, xã T, thành phố C; vắng mặt.

91. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1978.
Nơi cư trú: Ấp Trường Đông, phường T, thành phố C; vắng mặt.

92. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: Ấp Trường Đông, phường T, thành phố C; vắng mặt.

93. Ông Lê Văn N, sinh năm 1992.

Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ, xã T, thành phố C; có mặt.

94. Bà Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1997.

Nơi cư trú: Ấp Thới Thanh, xã T, thành phố C; vắng mặt.

95. Bà Lê Thị Bích N, sinh năm 1990.

Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ, xã T, thành phố C; vắng mặt.

96. Ông Võ Văn M, sinh năm 1987.

Nơi cư trú: Ấp Định Yên, xã T, thành phố C; vắng mặt.

97. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 2003.

Nơi cư trú: Ấp Phú Thọ, xã T, thành phố C; có mặt.

98. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1976.

Nơi cư trú: Ấp Phú Thọ, xã T, thành phố C; vắng mặt.

99. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1988.

Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ, xã T, thành phố C; có mặt.

100. Bà Lý Thị Mỹ N, sinh năm 1994.

Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ, xã T, thành phố C; vắng mặt.

101. Ông Nguyễn Hoàng T.

Nơi cư trú: Ấp Tân Xuân, xã P, thành phố C; vắng mặt.

102. Ông Tô Văn O, sinh năm 1990.

Nơi cư trú: Ấp Thới Ninh, xã Trường X, thành phố C; có mặt.

103. Lê Tiểu H, sinh năm 1994.

Nơi cư trú: Ấp Thới Ninh A, xã T, thành phố C; vắng mặt.

104. Ông Ngô Hoàng P, sinh năm 1994.

Nơi cư trú: Ấp Thới Thanh, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.

105. Ông Tô Minh T, sinh năm 1969.

Nơi cư trú: Ấp Phú Thọ, xã T, thành phố C; vắng mặt.

106. Ông Đỗ Hoàng T, sinh năm 1984.

Nơi cư trú: Ấp Phú Thọ, xã T, thành phố C; có mặt.

107. Bà Đỗ Thị Loan T, sinh năm 1973.

Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ, xã T, thành phố C; có mặt.

108. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1978.

Nơi cư trú: Ấp Đông Hoà A, xã Đông T, thành phố C; có mặt.

109. Ông Mai Minh B, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ, xã Trường X, thành phố C có mặt.
 110. Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1974.
 Nơi cư trú: Ấp Phú Thọ, xã Trường Xuân, thành phố C; có mặt.
 111. Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 2001.
 Nơi cư trú: Ấp Phú Thọ, xã T, thành phố C; vắng mặt.
 112. Ông Nguyễn Minh K.
 Nơi cư trú: Ấp Phú Thọ, xã T, thành phố C; vắng mặt.
 113. Bà Võ Thị Ngọc H.
 Nơi cư trú: Ấp Phú Thọ, xã T, thành phố C; vắng mặt.
 114. Nguyễn Hoàng A.
 Nơi cư trú: Ấp Phú Thọ, xã T, thành phố C; vắng mặt.
 115. Bà Nguyễn Thị Kim L.
 Nơi cư trú: Ấp Phú Thọ, xã T, thành phố C; vắng mặt.
 116. Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1991.
 Nơi cư trú: Ấp Thới X, xã Thới L, thành phố C; có mặt.
 117. Ông Võ Minh T, sinh năm 1994.
 Nơi cư trú: Ấp Trường Bình, xã Thới L, thành phố C; có mặt.
 118. Ông Võ Minh L, sinh năm 1986.
 Nơi cư trú: Ấp Trường Bình, xã Thới L, thành phố C; có mặt.
 119. Bà Võ Thị Ngọc H, sinh năm 1981.
 Nơi cư trú: Ấp Phú Thọ, xã Trường X, thành phố C; có mặt.
 120. Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1986.
 Nơi cư trú: Ấp Thanh Di, phường Trường X, thành phố C; vắng mặt.
 121. Lê Hoàng A, sinh năm 1984.
 Nơi cư trú: Ấp Thới Thanh, xã Trường X, thành phố C; có mặt.
 122. Bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1996.
 Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.
 123. Mai Hoàng P, sinh năm 1997.
 Nơi cư trú: Số 47 Huỳnh Cương, phường N, thành phố C; vắng mặt.
 124. Bà Trần Thị T, sinh năm 1972.
 Nơi cư trú: Ấp Phú Thọ, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.
 125. Bà Trần Thị Yên N, sinh năm 2004.
 Nơi cư trú: Ấp Phú Thọ, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.
 126. Ông Võ Văn A, sinh năm 1991.

Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.
 127. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1992.
 Nơi cư trú: Ấp Thanh Di, phường Trường X, thành phố C; vắng mặt.
 128. Ông Trương Văn Đ, sinh năm 1981.
 Nơi cư trú: Ấp Thới Ninh, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.
 129. Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1974.
 Nơi cư trú: Ấp Mỹ Hoà, xã Hoà H, tỉnh A; có mặt.
 130. Lê Ngọc V, sinh năm 1989.
 Nơi cư trú: Ấp Hoà Mỹ, xã Hoà H, tỉnh A; vắng mặt.
 131. Ông Bùi Hoàng V, sinh năm 1999.
 Nơi cư trú: Ấp Trường Phú B, xã Thới L, thành phố C; có mặt.
 132. Bà Trương Thị Huyền T, sinh năm 1993.
 Nơi cư trú: Ấp Trường Phú B, xã Thới L, thành phố C; vắng mặt.
 133. Ông Phan Văn L, sinh năm 1984.
 Nơi cư trú: Ấp Phú Thọ, xã Trường X, thành phố C; có mặt.
 134. Ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 2001.
 Nơi cư trú: Ấp Trường Ninh, xã Trường L, thành phố C; có mặt.
 135. Ông Phạm Chí T, sinh năm 2000.
 Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ 1, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.
 136. Bà Lê Thị P, sinh năm 1973.
 Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ, xã Trường X, thành phố C; có mặt.
 137. Ông Nguyễn Văn Vũ A, sinh năm 1999.
 Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ, xã Trường X, thành phố C; có mặt.
 138. Ông Trần Văn T, sinh năm 1990.
 Nơi cư trú: Ấp Tân Quới 2, xã Vĩnh T, thành phố C; có mặt.
 139. Bà Trần Thị D, sinh năm 1989.
 Nơi cư trú: Ấp Đông Thắng A, xã Đông Th, thành phố C; vắng mặt.
 140. Ông Trần Văn T, sinh năm 1991.
 Nơi cư trú: Ấp Đông Thắng A, xã Đông T, thành phố C; vắng mặt.
 141. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1985.
 Nơi cư trú: Ấp Phú Thọ, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.
 142. Ông Đặng Văn T, sinh năm 1982.
 Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.
 143. Ông Lê Trung T, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Số 232, Khu vực Trường Hoà, phường Phước T, thành phố C; có mặt.

144. Bà Phan Hồng P, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Số 323 khu vực Trường Hoà, phường Phước T, thành phố C; vắng mặt.

145. Bà Phan Thị Tuyết S, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Ấp Trường Trung, xã Trường T, thành phố C; vắng mặt.

146. Ông Đỗ Tài L, sinh năm 1998.

Địa chỉ: Ấp Trường Lợi A, xã Trường Long T, thành phố C; vắng mặt.

147. Bà Phạm Thị Út H, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp 3, xã Hoà H, tỉnh V; có mặt.

148. Bà Nguyễn Thị Bích Th, sinh năm 1978.

Nơi cư trú: Khu vực Bắc Vàng, phường Thới L, thành phố C; có mặt.

149. Ông Võ Văn P, sinh năm 1976.

Nơi cư trú: Ấp Thới Hoà 2, phường Thới L, thành phố C; vắng mặt.

150. Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm 2005.

Nơi cư trú: Ấp Thới Hoà 2, xã Thới L, thành phố C; vắng mặt.

151. Nguyễn Hoà A, sinh năm 1986.

Nơi cư trú: Ấp Phú Khánh, xã Tây H, tỉnh Đ; vắng mặt.

152. Trần P, sinh năm 1981.

Nơi cư trú: Số 112/3B, xã Bà Đ, Thành phố H; vắng mặt.

153. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1989.

Nơi cư trú: Khu vực Bắc Vàng, phường Thới L, thành phố C; có mặt.

154. Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1994.

Nơi cư trú: Ấp Định Thành, xã Trường T, thành phố C; có mặt.

155. Bà Võ Thị Thùy D, sinh năm 1993.

Nơi cư trú: Khu vực 15, phường Vị Thanh, thành phố Cần Thơ; có mặt.

156. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1992.

Nơi cư trú: Khu vực 15, phường V, thành phố C; có mặt.

157. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1980.

Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ 1, xã Trường X, thành phố C; có mặt.

158. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1979.

Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ 1, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.

159. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1979.

Nơi cư trú: Ấp 9A2, xã V, thành phố C; có mặt.

160. Ông Phạm Văn N, sinh năm 1975.
Nơi cư trú: Ấp 9A2, xã V, thành phố C; có mặt.
161. Bà Nguyễn Thị Anh T, sinh năm 1993.
Nơi cư trú: Ấp Thới Hoà A, xã Thới L, thành phố C; có mặt.
162. Bà Trần Thị Cẩm T, sinh năm 2005.
Nơi cư trú: Ấp Thanh Di, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.
163. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1985.
Nơi cư trú: Ấp Thới Thạnh A1, xã M, thành phố C; vắng mặt.
164. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1982.
Nơi cư trú: Ấp Thới Thạnh A1, xã M, thành phố C; vắng mặt.
165. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1978.
Nơi cư trú: Ấp Thanh Nhung, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.
166. Bà Ngô Thị T, sinh năm 1981.
Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ 1, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.
167. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1980.
Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.
168. Ông Lê Văn U, sinh năm 1982.
Nơi cư trú: Ấp Thới Xuân, xã T, thành phố C; vắng mặt.
169. Ông Lê Văn U, sinh năm 1987.
Nơi cư trú: Ấp Thanh Di, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.
170. Bà Trương Ngọc T, sinh năm 1986.
Nơi cư trú: Ấp Thới Xuân, xã Thới L, thành phố C; vắng mặt.
171. Ông Đỗ Hoàng C, sinh năm 1986.
Nơi cư trú: Ấp Đông Lợi, xã Đông H, thành phố C; vắng mặt.
172. Bà Danh Thị L, sinh năm 1993.
Nơi cư trú: Ấp Đông Lợi, xã Đông H, thành phố C; vắng mặt.
173. Bà Nguyễn Thị Thu Th, sinh năm 1982.
Nơi cư trú: Khu vực 11, xã M, thành phố C; vắng mặt.
174. Ông Trần Quốc T, sinh năm 1990.
Nơi cư trú: Ấp Thới Phong A, xã Thới L, thành phố C; vắng mặt.
175. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1980.
Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ 1, xã Trường X, thành phố C; có mặt.
176. Bà Ngô Thị S, sinh năm 1983.
Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ 1, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.

177. Bà Nguyễn Thị Thuý D, sinh năm 2005.
Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ 1, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.
178. Bà Đỗ Ngọc Yến N, sinh năm 2002.
Nơi cư trú: Ấp Trường Khương, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.
179. Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1976.
Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ 1, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.
180. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1998.
Nơi cư trú: Ấp Vĩnh Lộc, xã V, tỉnh A; vắng mặt.
181. Bà Lê Diễm Th, sinh năm 1984.
Nơi cư trú: Ấp Bửu 2, xã Đông H, tỉnh C; vắng mặt.
182. Bà Nguyễn Thị Bảo N, sinh năm 1988.
Nơi cư trú: Ấp Bửu 2, xã Đông H, tỉnh C; có mặt.
183. Bà Nguyễn Thị Bảo Q, sinh năm 2004.
Nơi cư trú: Ấp Bình Thạnh 1, xã An H, tỉnh A; vắng mặt.
184. Ông Ngô Văn L, sinh năm 1989.
Nơi cư trú: Ấp Thới Xuân, xã Thới L, thành phố C; vắng mặt.
185. Bà Phạm Thị Hoài T, sinh năm 1994.
Nơi cư trú: Thôn Tam Hải, phường Hải N, tỉnh H; vắng mặt.
186. Ông Võ Tiến Đ, sinh năm 1997.
Nơi cư trú: Thôn 7, xã E, tỉnh Đ; vắng mặt.
187. Ông Đặng Đình T, sinh năm 1988.
Nơi cư trú: Thôn 5, xã E, tỉnh Đ; vắng mặt.
188. Bà Lê Mỹ T, sinh năm 1983.
Nơi cư trú: Số 14/205 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường N, thành phố C; vắng mặt.
189. Ông Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1982.
Nơi cư trú: Ấp Hiệp Trung, xã Bình Thạnh Đ, tỉnh A; vắng mặt.
190. Bà Lê Tuyết N, sinh năm 2000.
Nơi cư trú: Ấp Thới Thanh, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.
191. Bà Phạm Mỹ N, sinh năm 2000.
Nơi cư trú: Ấp Thới Thanh, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.
192. Bà Lê Tuyết G, sinh năm 1972.
Nơi cư trú: Ấp Thới Thanh, xã Trường X, thành phố C; vắng mặt.
- * Nhóm bị hại do Phạm Thị Kim N nhận hồ sơ: 32 người*

193. Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1984.
Nơi cư trú: Ấp Đông Phước, xã Đông H, thành phố C; vắng mặt.
194. Bà Đặng Thị Nguyệt N, sinh năm 1985.
Nơi cư trú: Ấp Đông Phước, xã Đông H, thành phố C; vắng mặt.
195. Bà Tô Kim Y, sinh năm 1985.
Nơi cư trú: Số 16 đường số 24, KNCĐT, khu vực 4, phường T, thành phố C; vắng mặt.
196. Ông Phạm Ngọc Th.
Nơi cư trú: Khu vực 4, phường Tân A, thành phố C; vắng mặt.
197. Ông Tô Quốc T.
Nơi cư trú: Khu vực 4, phường Tân A, thành phố C; vắng mặt.
198. Bà Đỗ Thị Ngọc N.
Nơi cư trú: Khu vực 4, phường Tân A, thành phố C; vắng mặt.
199. Bà Nguyễn Thanh N, sinh năm 1989.
Nơi cư trú: Số 43/MÔ, phường Long T, thành phố C; vắng mặt.
200. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1985.
Nơi cư trú: Khu vực 2, phường Vị T, thành phố C; vắng mặt.
201. Bà Trịnh Thị Diệu T, sinh năm 1978.
Nơi cư trú: Số 8/20 Nguyễn Đình Chiểu, phường N, thành phố C; vắng mặt.
202. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1984.
Nơi cư trú: Khu vực 5, phường Vị T, thành phố C; vắng mặt.
203. Ông Võ Tấn Đ, sinh năm 1975.
Nơi cư trú: Khu vực 5, phường Vị T, thành phố C; vắng mặt.
204. Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1990.
Nơi cư trú: Ấp Kiến Quới 1, xã Chợ M, tỉnh A; vắng mặt.
205. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1982.
Nơi cư trú: Ấp Mỹ Hiệp 1, xã Hoà L, thành phố C; vắng mặt.
206. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1988.
Nơi cư trú: Ấp Kiến Quới 2, xã Chợ M, tỉnh A; vắng mặt.
207. Ông Hà Duy P, sinh năm 1990.
Nơi cư trú: Ấp Kiến Quới 2, xã Chợ M, tỉnh A; vắng mặt.
208. Ông Nguyễn Văn Thanh E, sinh năm 1977.
Nơi cư trú: Ấp Kiến Quới 2, xã Chợ M, tỉnh A; vắng mặt.
209. Bà Trần Thị Ngọc N, sinh năm 1990.

Nơi cư trú: Khu vực Bình Thuận, phường Long B, thành phố C; vắng mặt.

210. Bà Huỳnh Bích H, sinh năm 1986.

Nơi cư trú: Khu vực Bình Thuận, phường Long B, thành phố C; vắng mặt.

211. Ông Hồ Văn P, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: Khu vực Bình Thuận, phường L, thành phố C; vắng mặt.

212. Ông Võ Văn L, sinh năm 1994.

Nơi cư trú: Ấp Nhất, xã Thạnh H, thành phố C; vắng mặt.

213. Ông Trương Chí C, sinh năm 1990.

Nơi cư trú: Ấp Thạnh Long, xã Đông P, thành phố C; vắng mặt.

214. Bà Nguyễn Thị Thuý O, sinh năm 1990.

Nơi cư trú: Số 242 ấp Trường Thọ B, xã Trường L, thành phố C; vắng mặt.

215. Ông Trần Hoàng V, sinh năm 1984.

Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ B, xã Trường L, thành phố C; vắng mặt.

216. Bà Tô Thị Kim N, sinh năm 1991.

Nơi cư trú: Ấp Bình Quới, xã An Th, tỉnh Đ; vắng mặt.

217. Ông Trần Thanh L, sinh năm 1970.

Nơi cư trú: Ấp Hoà Tân, xã H, tỉnh A; vắng mặt.

218. Ông Đặng Văn C, sinh năm 1989.

Nơi cư trú: Ấp Thới Hữu, xã Đông H, thành phố C; vắng mặt.

219. Bà Võ Thị H, sinh năm 1995.

Nơi cư trú: Ấp Thới Hữu, xã Đông H, thành phố C; vắng mặt.

220. Ông Đặng Hào L, sinh năm 1989.

Nơi cư trú: Ấp Đông Lợi, xã Đông H, thành phố C; vắng mặt.

221. Ông Lê Minh C, sinh năm 1995.

Nơi cư trú: Số 173/60 ấp Đông Phước, xã Đông H, thành phố C; vắng mặt.

222. Ông Lê Minh H, sinh năm 1990.

Nơi cư trú: Ấp Đông Phước, xã Đ, thành phố C; vắng mặt.

223. Bà Trần Thị Thiệt T, sinh năm 1986.

Nơi cư trú: Ấp Tân Hoà, xã Tân Thuận Đ, tỉnh Đ; vắng mặt.

224. Bà Cao Trúc L, sinh năm 1993.

Nơi cư trú: Ấp 2, xã U, tỉnh C; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Vũ Thị P, sinh năm 1996.

Nơi cư trú: Ấp Trường Thọ, xã Trường X, thành phố C; có mặt.

2. Bà Phạm Thị Kim N, sinh năm 1991.
Nơi cư trú: Ấp Định Thành, xã Trường T, thành phố C; có mặt.
3. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1984.
Nơi cư trú: Số 212 khu vực Thới Hưng, phường Thới An Đ, thành phố C; có mặt.
4. Bà Phạm Bích T, sinh năm 1986.
Nơi cư trú: khu vực Thới Hoà, phường Thới An Đ, thành phố C; có mặt.
5. Ông Tăng Vũ K, sinh năm 1995.
Nơi cư trú: Ấp Thanh Hải, xã Gành H, tỉnh C; vắng mặt.
6. Bà Lê Thị Tuyết L, sinh năm 1977.
Nơi cư trú: Khu vực Bình Tân, phường Phước T, thành phố C; có mặt.
7. Bà Phạm Thanh H, sinh năm 1996.
Nơi cư trú: ấp Tân Long B, xã P, thành phố C; có mặt.
8. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1952.
Nơi cư trú: khu vực Thới Hoà, phường Thới An Đ, thành phố C; vắng mặt.
9. Bà Phan Thị Bích Ph, sinh năm 1987
Nơi cư trú: khu vực Bình Yên B, phường Long T, thành phố C; có mặt.
10. Ông Thái Văn U, sinh 1965;
Nơi cư trú: Tổ 3, khu vực Thới Hoà, phường Thới An Đ, thành phố C; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Thái Mộng C xuất cảnh sang nước Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc) và sinh sống tại đây từ năm 2005 theo diện kết hôn với ông Park Su B (quốc tịch Hàn Quốc) và có 01 con chung. Năm 2018, C nhập quốc tịch Hàn Quốc, lấy tên là Lee Yu B. Năm 2020 C ly hôn ông Park Su B và kết hôn với ông Ôn Quang T và sinh sống Hàn Quốc. C và ông T có 03 con chung.

Tháng 8/2023, C thấy thông tin đăng trên Website <https://liveinkorea.kr> có nội dung tuyển lao động Nông nghiệp thời vụ làm việc tại Hàn Quốc với điều kiện người lao động là người thân của người đã kết hôn với người có quốc tịch Hàn Quốc (Visa E8-2). Thấy vậy, C chia sẻ thông tin này lên trang Facebook cá nhân “Lee Yubin” của C. Tuy nhiên, C không đến chính quyền nơi sở tại để hỏi cách thức, thủ tục đăng ký bảo lãnh và bản thân C cũng không biết và không làm được thủ tục bảo lãnh. C liên hệ với bà Phạm Thị H, thường trú Khu vực Thới Hòa, phường Thới An

Đông, thành phố Cần Thơ rồi tự giới thiệu là C có khả năng đưa người sang Hàn Quốc làm việc theo diện Visa E8-2 mà không cần chứng minh mối quan hệ thân thân. Sau đó, bà Hạnh giới thiệu C với Phạm Thị Kim N, sinh năm 1991, thường trú Ấp Định Thành, xã Trường Thành, thành phố Cần Thơ; Nguyễn Thị O, sinh năm 1984, thường trú Khu vực Thới Hưng, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ; Phạm Bích T, sinh năm 1986, thường trú Khu vực Thới Hoà, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ và Vũ Thị P, sinh năm 1996, thường trú Ấp Trường Thọ, xã Trường Xuân, thành phố Cần Thơ. Khi tiếp xúc nói chuyện qua ứng dụng Messenger với N, O, T, P thì Cầm giới thiệu có quen “ông chủ tên Lee Choi Ok” làm dịch vụ môi giới lao động tại Hàn Quốc, có khả năng đưa người sang Hàn Quốc lao động theo diện Visa E8-2 người lao động không cần có người thân bảo lãnh, không cần chứng minh mối quan hệ thân nhân và sẽ được làm việc trong thời hạn 05 tháng, thu nhập từ 2.000.000 won tương đương 37.000.000đ/tháng trở lên, nếu tăng ca sẽ có thu nhập đến khoảng 50.000.000đ/tháng, được người sử dụng lao động hỗ trợ việc ăn, ở, khi hết thời hạn 5 tháng thì được gia hạn thêm 03 tháng tiếp theo. Chi phí 50.000.000 đồng/người, nhưng chỉ cần đặt cọc trước từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, số tiền còn lại khi người lao động sang Hàn Quốc thì thanh toán bằng cách trừ dần vào thu nhập khi làm việc. Hồ sơ chỉ cần chụp ảnh Căn cước công dân, giấy khai sinh, ảnh 4 x 6 và phiếu lý lịch tư pháp gửi qua ứng dụng Messenger cho Cầm; sau 7 đến 10 ngày Cầm sẽ gửi về bản dịch tiếng Hàn Quốc các giấy tờ nêu trên và văn bản xác nhận lao động thì mới thanh toán tiền, sau khoảng 03 tháng sẽ có văn bản có “mã code” dùng để đến Lãnh sự quán Hàn Quốc tại Thành phố Hồ Chí Minh phỏng vấn xin thị thực rồi mua vé máy bay đến Hàn Quốc. Cầm hứa hẹn sẽ cho từ 1.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng trên mỗi hồ sơ hoặc người giới thiệu tự kê lên số tiền phí dịch vụ và hưởng trực tiếp.

Ngoài ra, thông qua giới thiệu của nhiều người, C quen biết và đưa ra thông tin tương tự với Lê Thị Tuyết L, sinh năm 1977, thường trú Khu vực Tân Bình, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ; Huỳnh Hồ Như P, sinh năm 1984, thường trú số 36/46, Nguyễn Chí Thanh, phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ; Phạm Thanh H, sinh năm 1996, thường trú Ấp Tân Long B, xã Phong Điền, thành phố Cần Thơ; Nguyễn Thị M, sinh năm 1979, thường trú Ấp Hoà Định, xã Phong Hoà, tỉnh Đồng Tháp; Tăng Vũ K, sinh năm 1995, thường trú Ấp Thanh Hải, xã Gành Hào, tỉnh Cà Mau.

Tin tưởng C nói thật, từ tháng 8/2023 đến tháng 3/2024 N, O, T, P, L, P, H, M, K đã tìm kiếm nhiều người có nhu cầu sang Hàn Quốc lao động, đưa ra thông tin như C cung cấp để họ tin tưởng nộp hồ sơ, nộp tiền cọc từ 20.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng. Sau đó, hồ sơ được chuyển cho C bằng hình ảnh chụp thông qua ứng dụng Messenger và chuyển tiền cho C qua tài khoản số 933539379, Ngân hàng

Quân Đội (MB Bank) và tài khoản số 7411055165 Ngân hàng Đầu tư và phát triển (BIDV) của cụ thể:

- Vũ Thị P đã giới thiệu cho Thái Mộng C 148 người: Võ Hoàng K, Nguyễn Thị Thu T, Võ Hồng Ngọc Th, Trương Thị Bích Tr, Nguyễn Thị Kim Ma, Ngô Thị L, Nguyễn Thị Cẩm Gi, Nguyễn Văn Kh, Nguyễn Quốc Kh, Mai Thanh Ng, Nguyễn Châu L, Trần Thị Kiều T, Cao Thị H, Phạm Văn V, Huỳnh Văn B, Nguyễn Thị Mỹ H, Hồ Châu T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Mỹ A, Hồ Văn V, Hồ Văn S, Lê Thị Bích L, Phan Minh T, Nguyễn Linh K, Đào Thị Kim N, Huỳnh Tấn T, Nguyễn Thị Mỹ X, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thanh T, Nguyễn Chí T, Huỳnh Tấn Th, Võ Hoài Duyên E, Đặng Văn M, Phan Thị M, Hồ Minh M, Hồ Thị Lệ T, Đặng Hoàng V, Lê Thị Mộng T, Trần Thị D, Huỳnh Văn B, Nguyễn Hoàng Tr, Trần Thị Mỹ H, Trần Thị T, Lê Thị Thu Th, Phan Văn Nh, Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T, Lê Văn N, Nguyễn Thị Cẩm T, Lê thị Bích N, Võ Văn M, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thanh Th, Lý Thị Mỹ Ng, Nguyễn Hoàng T, Tô Văn O, Lê Tiểu H, Ngô Hoàng Ph, Tô Minh Th, Đỗ Hoàng Th, Đỗ Thị Loan Th, Nguyễn Văn S, Mai Minh B, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Thị Bích T, Nguyễn Minh Kh, Võ Thị Ngọc H, Nguyễn Hoàng A, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Kim N, Võ Minh T, Võ Minh L, Võ Thị Nọc H, Nguyễn Tấn Đ, Lê Hoàng A, Nguyễn Thị Bích Ng, Mai Hoàng P, Trần Thị T, Trần Thị Yến N, Võ Văn A, Nguyễn Văn H, Trương Văn Đ, Nguyễn Thanh Ph ... với số tiền nhận cọc và chuyển cho Thái Mộng C là 3.728.000.000 đồng, số tiền đã chuyển cho C là 3.045.000.000 đồng, giữ lại 683.000.000 đồng. Hiện tại, P tự dùng tiền cá nhân trả lại cho các bị hại được 1.035.500.000 đồng.

- Phạm Thị Kim N đã cùng với cháu là Nguyễn Thị Xuân M giới thiệu cho Thái Mộng C 32 người số tiền nhận cọc và chuyển cho C là 1.112.000.000 đồng. Hiện tại, N tự dùng tiền cá nhân trả lại cho các bị hại được 795.500.000 đồng.

- Nguyễn Thị O đã giới thiệu cho Thái Mộng C 14 người là 24.000.000 đồng. Hiện tại, O đã trả lại cho các bị hại được 50.000.000 đồng.

- Phạm Bích T đã giới thiệu cho Thái Mộng C 13 người chuyển cho C là 365.100.000 đồng, C cho T số tiền công là 15.000.000 đồng tuy nhiên cần trừ vào hồ sơ của gia đình T và bị chiếm đoạt nên thực tế không có hưởng lợi. Hiện tại, T đã dùng tiền cá nhân trả lại tất cả cho 13 bị hại.

- Tăng Vũ K đã giới thiệu cho Thái Mộng C 05 người và chuyển cho C là 100.000.000 đồng. Hiện tại, K yêu cầu C trả cho 05 người này vì K chỉ chuyển tiền dùm chứ không có hưởng lợi.

- Lê Thị Tuyết L đã giới thiệu cho Thái Mộng C 05 người và đã chuyển cho C là 300.000.000 đồng.

- Phạm Thanh H đã giới thiệu cho Thái Mộng C 04 người, với số tiền đã nhận cọc và chuyển cho C là 77.000.000 đồng.

- Nguyễn Thị M đã chuyển cho C số tiền 40.000.000 đồng để làm hồ sơ sang Hàn Quốc lao động cho M và con trai M là Đặng Văn Q.

- Huỳnh Hồ Như P đã chuyển cho C số tiền 20.000.000 đồng để làm hồ sơ sang Hàn Quốc lao động.

Tổng số tiền bị cáo C đã nhận trực tiếp và qua người trung gian là 5.740.100.000 đồng.

Sau khi nhận được hình ảnh hồ sơ gồm giấy khai sinh, phiếu lý lịch tư pháp, ảnh 4 x 6 của 222 người nêu trên, C gửi lại cho họ thông qua người giới thiệu các tài liệu (ảnh chụp) gồm bản dịch giấy khai sinh bằng tiếng Hàn Quốc, đơn đăng ký tham gia lao động thời vụ ghi thông tin người đăng ký và ghi có mối quan hệ gia đình với người giới thiệu là Lee Yu B nhưng không có nơi nhận và chữ ký của người nộp đơn, đồng thời C yêu cầu 09 người trung gian nêu trên nhận tiền cọc và chuyển cho C. Sau đó, khoảng 2 đến 3 tháng, thông qua người giới thiệu, C gửi về ảnh chụp văn bản tiếng Hàn Quốc có nội dung “Đơn xin cấp thị thực” và nói rằng đây là mã code, đồng thời hứa sẽ tổ chức đưa người lao động lên Lãnh sự quán của Hàn Quốc tại Thành phố Hồ Chí Minh để phỏng vấn. Tuy nhiên, C hứa hẹn nhiều lần không thực hiện được, rồi thông báo “ông chủ” đã bỏ trốn. Do đó, không thực hiện được việc bảo lãnh và không làm được thủ tục xuất cảnh lao động cho tất cả 222 người đã nộp hồ sơ sang Hàn Quốc theo diện Visa E8-2. Ngày 08/6/2024, Phạm Thị Kim N, Phạm Thị Bích T, Vũ Thị P và ngày 09/6/2024 làm đơn tố giác Thái Mộng C đến Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an thành phố Cần Thơ.

Quá trình xác minh, Thái Mộng C đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội nêu trên. Đồng thời, C đã trả lại cho bà P 173.000.000 đồng, bà N 25.000.000 đồng, bà O 50.000.000 đồng, bà T 20.000.000 đồng. Số tiền nhận được qua 02 tài khoản Ngân hàng MB Bank và BIDV nêu trên, C sử dụng 315.941.000 đồng mua vé máy bay 10.441.000 đồng, trả tiền lãi vay trước đó, tiền gốc cho Phạm Thị Kim N 123.500.000 đồng, trả nợ cho Đỗ Văn D 30.000.000 đồng, Ôn Thị D 32.000.000 đồng, trả nợ cho Ngô Thị Thu N 120.000.000 đồng (C trả thay cho mẹ ruột là Ngô Thị Thu N) và còn lại 108.000.000 đồng Cầm thuê dịch vụ chuyển tiền trên mạng xã hội Facebook chuyển từ Việt Nam sang Hàn Quốc vào tài khoản Ngân hàng Kakaobank và HanaBank của C theo cách thức: C chuyển tiền Việt Nam vào số tài khoản ngân hàng tại Việt Nam do dịch vụ cung cấp đồng thời cung cấp số tài khoản ngân hàng tại Hàn Quốc của C thì tài khoản ở Hàn Quốc của C sẽ nhận được tiền Hàn.

Bộ Tư pháp Hàn Quốc đã tương trợ tư pháp xác minh dòng tiền trong các tài khoản của C. Kết quả, hầu hết số tiền mà Cầm nhận được qua tài khoản tại Hàn Quốc thì C chuyển vào tài khoản của Ngân hàng Gieop của các Công ty tên CTCP 4U Communication chi nhánh Eumseong, CT TNHH Gil Communication, CTCP

Chollian, CTCP Phoenix, CT TNHH Raon Design. Các Công ty này kinh doanh các ngành nghề quảng cáo, buôn bán nhưng có lĩnh vực chức năng ngành nghề nào liên quan đến việc xuất nhập cảnh, tiếp nhận, môi giới hoặc đưa người đi lao động từ Việt Nam đến Hàn Quốc và ngược lại. Quá trình điều tra Chăm trình bày chuyển tiền đến các tài khoản của các Công ty nêu trên theo chỉ định của ông Lee Choi Ok nhưng không có căn cứ xác thực.

Đối với điều kiện, thủ tục cấp Visa E8-2: Tổng Lãnh sự quán Hàn Quốc tại Việt Nam cung cấp tại văn bản số KCH25178 ngày 12/02/2025 và kết quả tương trợ tư pháp về hình sự của Bộ Tư pháp Hàn Quốc ngày 30/6/2025 xác định về điều kiện và quy trình dành cho người lao động thuộc diện Visa E8-2 như sau: Visa E8-2 chỉ được dành cho người trong gia đình hoặc họ hàng 4 đời của người kết hôn với người có quốc tịch Hàn Quốc, người này phải đăng ký với chính quyền địa phương nơi cư trú, chính quyền địa phương tại khu vực tương ứng xác định số lượng lao động phù hợp rồi sẽ tiến hành tuyển chọn sau đó đăng ký cấp mã số Visa tại cục quản lý xuất nhập cảnh cho các lao động được tuyển chọn. Trường hợp không có mối quan hệ gia đình thì không được cấp Visa.

Công văn số 1131/SNV-QHLS ngày 26/02/2025 của Sở ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh xác định:

1. Visa lao động thời vụ E8-2 là loại visa mà người lao động nước ngoài được mời sang làm việc trong thời gian ngắn hạn tại các làng làm về nghề nông, ngư nghiệp của Hàn Quốc, đây là loại visa có thể thu hút lao động thời vụ nước ngoài bằng hình thức mời của:

(i) Cơ quan chính quyền địa phương các khu vực của Hàn Quốc và Cơ quan chính quyền địa phương các khu vực của nước ngoài đã thực hiện kí kết Biên bản ghi nhớ (MOU) về việc thoả thuận hợp tác lao động;

(ii) Người kết hôn định cư mời người trong gia đình, họ hàng (anh chị em ruột của ba, mẹ, con cái của anh chị em ruột của ba, mẹ) của mình.

2. Điều kiện bảo lãnh và xuất khẩu lao động E8-2: Người trong độ tuổi từ đủ 19 đến 55 tuổi là người trong gia đình hoặc họ hàng 4 đời của người kết hôn định cư mà đã kết hôn với người dân Hàn Quốc.

3. Thủ tục đăng ký E8-2:

(i) Người kết hôn định cư cư trú tại Hàn Quốc đăng ký mời người trong gia đình hoặc họ hàng theo dạng lao động thời vụ với Cơ quan chính quyền địa phương khu vực nơi cư trú;

(ii) Cơ quan chính quyền địa phương tại khu vực tương ứng xác định số lượng lao động phù hợp với số lượng lao động thời vụ đã được bố trí tại địa phương, sau đó sẽ tiến hành tuyển chọn lao động;

(iii) Cơ quan chính quyền địa phương tại khu vực tương ứng sẽ đăng ký cấp mã số visa tại Cục quản lý xuất nhập cảnh Hàn Quốc cho các đối tượng lao động đã được tuyển chọn.

4. Trường hợp không có người thân ở Hàn Quốc thì có đăng ký visa E8-2 được không: Visa E8-2 chỉ cấp cho đối tượng là người trong gia đình hoặc họ hàng của người kết hôn định cư mà đã kết hôn với người dân Hàn Quốc.

C trình bày Lee Choi Ok là người chủ mưu, bàn bạc với C trong việc nhận làm các thủ tục để bảo lãnh người Việt Nam sang Hàn Quốc lao động mà không cần chứng minh mối quan hệ nhân thân, chia tiền công cho Cầm là 4.000.000 đồng/người. Sau khi nhận hồ sơ từ Cầm thì Lee Choi Ok là người chuyển lại cho Cầm các đơn đăng ký lao động và đơn xin cấp Visa để Cầm chuyển tiếp cho người đăng ký, Cầm nhận tiền xong thì chuyển tiền từ Việt Nam sang Hàn Quốc và chuyển đến các tài khoản do Lee Choi Ok chỉ định nhưng không có thông tin, tài liệu, chứng cứ nào thể hiện sự việc đưa người sang Hàn Quốc lao động có liên quan đến Lee Choi Ok, từ trụ sở văn phòng, việc bàn bạc cách thức thực hiện, giao nhận hồ sơ của người lao động, dịch thuật hồ sơ, giao dịch tiền mặt cũng như giao dịch tiền qua tài khoản ngân hàng. Kết quả tương trợ tư pháp về hình sự của Bộ Tư pháp Hàn Quốc ngày 30/6/2025 cũng thể hiện toàn bộ lịch sử giao dịch ngân hàng của C không có tên của Lee Choi Ok. Từ đó nhận thấy lời khai của Thái Mộng Cầm về Lee Choi Ok là không có căn cứ, do đó Cầm phải chịu trách nhiệm với vai trò là người chủ mưu và chịu trách nhiệm toàn bộ hành vi mà C đã thực hiện, chịu trách nhiệm dân sự đối với số tiền 5.740.100.000 đồng đã nhận của 222 người bị hại nêu trên.

Đối với các tài khoản của các đương sự liên quan được mở tại các Ngân hàng Việt Nam như Ngân hàng ACBbank, Agribank, Vietcombank, BIDVbank, MBbank, Techcombank nhận tiền từ tài khoản ngân hàng MBbank và BIDVbank của Cầm có nguồn gốc từ tiền của các bị hại. Trong đó, có 21 số tài khoản có chủ sở hữu, ngoài 03 chủ tài khoản nhận tiền có mục đích nêu trên (tài khoản Phạm Thị Kim N, Đỗ Văn D, Ôn Thị D) thì 18 tài khoản còn lại đã chuyển giao cho nhiều người thông qua việc mua bán nên không rõ họ tên, địa chỉ người mua.

Bị cáo Thái Mộng C thừa nhận đã sao chép thông tin trên mạng xã hội Facebook và gian dối đưa ra thông tin cam kết về khả năng của mình trong việc làm thủ tục hồ sơ bảo lãnh cho nhiều người xuất cảnh sang Hàn Quốc để lao động theo diện Visa E8-2. Từ đó, làm cho 222 người tin tưởng là thật nên nộp hồ sơ, tiền để C đưa họ sang Hàn Quốc lao động. Tuy nhiên, sau khi nhận được tiền thì C không thực hiện được và không có tài liệu chứng minh Cầm đã thực hiện nhưng không có khả năng đưa được ai sang Hàn Quốc; tiền nhận được C sử dụng vào mục đích cá nhân, không trả lại được.

Đối với vai trò trung gian của Phạm Thị H, Nguyễn Thị O, Vũ Thị P, Phạm Bích T, Phạm Thị Kim N, Tăng Vũ K đã có hành vi bàn bạc với Thái Mộng C trong việc tìm kiếm người có nhu cầu sang Hàn Quốc lao động, đưa ra thông tin do C cung cấp không đúng sự thật, nhận hồ sơ tài liệu, nhận tiền từ các bị hại rồi giới thiệu và chuyển cho C nhằm mục đích hưởng lợi tiền công do C trả (C đã trả công cho H 45.000.000 đồng, O 29.000.000 đồng, T 15.000.000 đồng, N và K chưa hưởng lợi. Riêng P hưởng chênh lệch do tự nâng mức tiền theo yêu cầu của C và hưởng lợi 607.000.000 đồng). Tuy nhiên, những người này không biết, không có điều kiện để biết hoặc xác minh các thông tin mà C đưa ra là gian dối. Từ đó, các đương sự này đã truyền tải thông tin không đúng sự thật đến những người có nhu cầu sang Hàn Quốc lao động. Đồng thời, bản thân những người này và người thân trong gia đình họ cũng là người bị hại, bị C lừa dối vì trực tiếp đăng ký nộp tiền, hồ sơ để được xuất cảnh sang Hàn Quốc lao động và không nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của bị hại. Do đó hành vi của Phạm Thị H, Nguyễn Thị O, Vũ Thị P, Phạm Bích T, Phạm Thị Kim N, Tăng Vũ K không đủ yếu tố cấu thành tội phạm với vai trò đồng phạm cùng bị can Thái Mộng C.

Về số tiền bị cáo C cho bà H, bà O, bà T, bà P thì bà H đã chi xài hết, hiện không có khả năng giao nộp; bà O, bà T và bà P đã sử dụng kèm theo tiền cá nhân trả lại cho bị hại.

Vật chứng tạm giữ gồm: 01 điện thoại di động hiệu OPPO A60, Imei 868800070546795; Tiền Việt Nam 30.000.000 đồng.

Trách nhiệm dân sự: Vũ Thị P yêu cầu Thái Mộng C trả lại số tiền 3.045.000.000 đồng; Phạm Bích T yêu cầu C trả lại 365.100.000 đồng; Nguyễn Thị O yêu cầu trả lại 822.000.000 đồng; Phạm Thị Kim N yêu cầu trả lại 1.112.000.000 đồng; Tăng Vũ K yêu cầu C trả trực tiếp cho 05 bị hại mà Ka đã chuyển tiềm dùm là 100.000.000 đồng; Huỳnh Hồ Như P yêu cầu trả lại 20.000.000 đồng; Phạm Thanh H yêu cầu trả lại 77.000.000 đồng; Nguyễn Thị M yêu cầu trả lại 40.000.000 đồng; Lê Thị Tuyết L yêu cầu trả lại 300.000.000 đồng. Ông Thái Văn U (cha ruột của C) tự nguyện nộp số tiền 30.000.000 đồng khắc phục hậu quả.

Tại Cáo trạng số 70/CT-VKS- P2 ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ truy tố bị cáo Thái Mộng C về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025).

Tại phiên toà, Kiểm sát viên giữ quyền công tố luận tội, giữ nguyên cáo trạng truy tố, đề nghị: tuyên bố bị cáo Thái Mộng C phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Về trách nhiệm hình sự, đề nghị: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Thái Mộng C mức án từ 16 năm 06 tháng tù đến 17 năm 06 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự, đề nghị: không đề nghị tại phiên toà.

Về vật chứng, đề nghị: tiếp tục tạm giữ số tiền 30.000.000 đồng do ông Thái Văn U nộp để khấu trừ vào trách nhiệm dân sự của bị cáo trong vụ án; hoàn trả cho bị cáo 01 điện thoại di động đã thu giữ.

Quan điểm của bị cáo và người bào chữa tại phiên toà:

Bị cáo thừa nhận hành vi của mình phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, yêu cầu xem xét lại số tiền cáo trạng xác định chiếm đoạt thông qua người trung gian Phạm Bích T và Phạm Thị Kim N chuyển; yêu cầu xem xét vai trò đồng phạm của những người trung gian và bà Phạm Thị H.

Phát biểu bào chữa cho bị cáo, Người bào chữa nêu quan điểm: thống nhất hành vi của bị cáo phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản như cáo trạng truy tố. Về tình tiết giảm nhẹ: thống nhất tình tiết giảm nhẹ Kiểm sát viên đề nghị áp dụng cho bị cáo tại phiên toà theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự của. Ngoài ra đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng cho bị cáo hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại các điểm b, t khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; nếu điểm b không đủ điều kiện thì chuyển qua áp dụng khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo. Về mức hình phạt: đề nghị xem xét cho bị cáo được hưởng mức hình phạt thấp hơn đề nghị của Kiểm sát viên, cụ thể là mức hình phạt đầu khung xét xử 12 năm tù.

Bị hại: có một người bị hại yêu cầu xử lý bị cáo mức hình phạt nặng hơn đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà, những người còn lại không phát biểu ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: tại phiên toà khai không biết hành vi của bị cáo phạm tội, không đồng phạm với bị cáo.

Kiểm sát viên không tham gia đối đáp.

Nói lời sau cùng: Bị cáo khai rất ân hận về hành vi phạm tội của mình, xin được giảm nhẹ hình phạt; bị cáo hứa sẽ tác động người thân bán tài sản để sớm hoàn trả lại tiền đã chiếm đoạt cho bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Tại phiên toà một số bị hại và 02 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Xét người vắng mặt đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, sự vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án.

[2]. Xét hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá

trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3]. Tại phiên tòa, bị cáo Thái Mộng C thừa nhận hành vi của mình phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại số tiền cáo trạng quy kết bị cáo chiếm đoạt 5.740.100.000 đồng là không phù hợp, bị cáo thừa nhận chiếm đoạt số tiền dưới 5 tỷ đồng. Xét thừa nhận của bị cáo là phù hợp với các tài liệu chứng khác được cơ quan tiến hành tố tụng thu thập trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, có đủ cơ sở xác định: từ tháng 8/2023 đến tháng 3/2024, thông qua thông tin tuyển lao động thời vụ tại Hàn Quốc theo diện Visa E8-2 đăng trên mạng internet, bị cáo đã tự đưa ra thông tin gian dối về việc có khả năng làm thủ tục đưa người Việt Nam sang Hàn Quốc lao động mà không cần có người thân bảo lãnh hay chứng minh quan hệ thân thân. Bị cáo sử dụng tài khoản Facebook “Lee Yubin” để quảng bá, đồng thời giới thiệu quen biết một người tên “Lee Choi Ok” được cho là có khả năng làm thủ tục môi giới lao động tại Hàn Quốc.

[4]. Tin tưởng các thông tin do bị cáo đưa ra các bà Vũ Thị Ph, Phạm Thị Kim N, Nguyễn Thị O, Phạm Bích T, Lê Thị Tuyết L, ông Tăng Vũ K và một số người khác đã giới thiệu người có nhu cầu sang Hàn Quốc lao động, nhận hồ sơ và tiền đặt cọc để chuyển cho bị cáo. Bị cáo cam kết chi phí đi là 50.000.000 đồng/người, chỉ cần đặt cọc trước từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng/người, hứa hẹn sau 03 tháng sẽ có “mã code” để phỏng vấn xin visa và xuất cảnh sang Hàn Quốc làm việc với mức thu nhập cao.

[5]. Để tạo lòng tin, sau khi nhận hồ sơ và nhận tiền, bị cáo gửi lại cho người đăng ký các bản dịch giấy tờ bằng tiếng Hàn Quốc, đơn đăng ký lao động và các hình ảnh văn bản được gọi là “mã code” visa. Tuy nhiên, thực tế bị cáo không có khả năng, điều kiện hay căn cứ pháp lý để bảo lãnh, đưa người lao động sang Hàn Quốc theo diện Visa E8-2, vì loại visa này chỉ cấp cho người có quan hệ thân thích với người Việt Nam đã kết hôn với công dân Hàn Quốc. Bằng thủ đoạn trên, bị cáo đã nhận tổng cộng số tiền 5.740.100.000 đồng của hơn 200 người có nhu cầu đi lao động tại Hàn Quốc. Sau khi nhận tiền, bị cáo sử dụng vào mục đích cá nhân, trả nợ và chuyển tiền sang Hàn Quốc theo chỉ định không rõ nguồn gốc, không thực hiện được việc đưa bất kỳ ai xuất cảnh lao động.

[6]. Xét thấy, bị cáo Thái Mộng C là người có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được bản thân không có chức năng và thẩm quyền đưa công dân Việt Nam qua Hàn Quốc để lao động hợp pháp, nhưng vì mục đích vụ lợi cá nhân, bị cáo đưa ra thông tin gian dối, làm cho các bị hại tin giả là thật, giao tiền để được đi lao động thời vụ tại Hàn Quốc. Khi nhận được tiền bị cáo không làm thủ tục đưa đi lao động

như đã hứa mà chiếm đoạt tiền. Do đó, hành vi của bị cáo có đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản như cáo trạng truy tố.

[7]. Về khung hình phạt. Bị cáo Thái Mộng C thực hiện hành vi lừa chiếm đảo chiếm đoạt của hơn 200 bị hại tổng số tiền 5.740.100.000 đồng. Là chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự với tính tiết định khung hình phạt theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên toà bị cáo khai nhận tiền của những người trung gian: (Bà P 2.986.000.000 đồng, O 872.000.000 đồng, L 300.000.000 đồng, H 77.000.000 đồng, ông K 100.000.000 đồng, M 40.000.000 đồng, P 20.000.000 đồng) như thống nhất tại phiên toà là đúng. Riêng số tiền của người trung Phạm Bích T bị cáo chỉ nhận 350.000.000 đồng và Phạm Thị Kim N bị cáo chỉ nhận 710.000.000 đồng là không phù hợp. Bởi, quá trình điều tra bị cáo và bà T, bà N nhiều lần khai báo số tiền khác nhau, trong đó có phần tiền không liên quan đến hồ sơ, nên đã được cho đối chất, xác định số tiền đã nhận và chiếm đoạt trên thông tin tài khoản nhận chuyển khoản sau khi khấu trừ phần tiền chuyển hộ và các khoản giao dịch dân sự ngoài hồ sơ giữa hai bên và xác định số tiền hồ sơ đã chuyển và nhận của bà N là 910.000.000 đồng, của bà T là 435.100.000 đồng. Tổng cộng số tiền chiếm đoạt của bị cáo trong vụ án bị truy tố là 5.740.100.000 đồng là phù hợp. Không chấp nhận lời khai của bị cáo tại phiên toà cho rằng chỉ chiếm đoạt số tiền dưới 5 tỷ đồng.

[8]. Ngoài ra, bị cáo còn cho rằng vụ án còn bỏ lọt người phạm tội là bà H những người trung gian. Hội đồng xét xử xét thấy: bị cáo Thái Mộng C là người có quốc tịch Hàn Quốc thực hiện tội phạm tại Việt Nam. Hành vi của phạm tội của bị cáo có sự giúp sức nhận hồ sơ, nhận tiền của bà Vũ Thị P, Phạm Thị Kim N, Nguyễn Thị O, Phạm Bích T, Lê Thị Tuyết L, ông Tăng Vũ K và một số người khác. Tuy nhiên, quá trình điều tra không có chứng cứ chứng minh những người này biết hành vi của bị cáo là lừa đảo và cùng cố ý thực hiện tội phạm với bị cáo. Bản thân những người này cơ bản cũng bị lừa (trong đó có bà Phạm Thị H, bà H có con ruột là Phạm Thị Kim N và con dâu là Phạm Bích T), có người tham gia vụ án với vai trò là bị hại, nên Viện kiểm sát không truy tố bà P, N, O, T, L, ông K và một số người khác với vai trò đồng phạm trong vụ án là phù hợp. Tương tự trường hợp ông Lee Choi Ok qua kết quả uỷ thác tư pháp cũng không có căn cứ xác định lời khai của bị cáo là đúng. Do đó, vụ án chỉ có một mình bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, không có đồng phạm khác.

[9]. Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của nhiều bị hại, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực xuất khẩu lao động và quan hệ đối ngoại lao động với nước ngoài. Bị cáo đã lợi dụng nhu cầu của nhiều người muốn sang Hàn Quốc lao động để đưa ra các thông tin gian dối về khả năng làm thủ tục bảo lãnh theo diện Visa E8-2, mặc dù bị cáo không có chức năng, điều kiện hay khả năng

thực hiện việc đưa người đi lao động tại Hàn Quốc. Hành vi phạm tội của bị cáo được thực hiện liên tục, trong thời gian dài, nhiều người bị hại (hơn hai trăm người), chiếm đoạt số tiền đặc biệt lớn hơn 5 tỷ đồng.

[10]. Hành vi phạm tội của bị cáo gây ra là đặc biệt nghiêm trọng, làm nhiều người bị thiệt hại về tài sản, có người lâm vào hoàn cảnh khó khăn; để có tiền giao cho bị cáo nhiều người phải đi vay mượn, cầm cố tài sản. Ngoài thiệt hại về vật chất, hành vi của bị cáo còn làm ảnh hưởng xấu đến uy tín của hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, gây mất niềm tin trong quần chúng nhân dân đối với các chương trình lao động hợp pháp. Vì vậy, cần xử lý nghiêm bị cáo bằng một mức án tương xứng nhằm giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

[11]. Khi quyết định hình phạt có cân nhắc đến tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ như sau: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhiều lần, mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm, nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Quá trình điều tra, cũng như tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, thể hiện thái độ ăn năn hối cải; sau khi phạm tội bản thân có thỏa thuận hoàn trả tiền cho một số người và đại diện gia đình (cha ruột ông Thái Văn U) có tự nguyện nộp tiền khắc phục một phần hậu quả, nên được xem xét áp dụng cho hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, do số tiền khắc phục thiệt hại không nhiều, nên xem xét giảm nhẹ cho bị cáo theo điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự ở mức độ hạn chế. Ngoài ra xét bị cáo đang nuôi 03 con nhỏ, nên xem xét giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Không chấp đề nghị của người bào chữa đề nghị áp dụng cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[13]. Cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, thái độ khắc phục hậu quả. Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng mức hình phạt trong khung xét xử đối với bị cáo không dưới 12 năm tù.

[14]. Với những nhận định trên, Hội đồng xét xử: chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên về tội danh, không chấp nhận đề nghị về mức hình phạt; chấp nhận đề nghị của người bào chữa về tội danh, không chấp nhận đề nghị về mức hình phạt.

[15]. Về trách nhiệm dân sự

Bị cáo phạm tội, thông qua người trung gian và trực tiếp nhận của bị hại tổng cộng số tiền 5.740.100.000 đồng. Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự và các Điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo phải có nghĩa vụ hoàn trả tiền chiếm đoạt cho các bị hại. Tuy nhiên, trong số tiền chiếm đoạt quá trình điều tra người trung gian đã tự nguyện dùng tiền cá nhân trả lại một phần cho một số bị hại như sau:

Bà Vũ Thị P nhận của 148 người số tiền 3.728.000.000 đồng, đã trả 1.035.000.000 đồng, nên buộc bà P trả tiếp phần tiền còn thiếu cho các bị hại thuộc nhóm. Buộc bị cáo C trả lại cho bà P phần tiền nhận của bà P, sau khi khấu trừ phần tiền Phụng nhận riêng 683.000.000 đồng và phần bị cáo đã trả cho bà P 173.000.000 đồng, cụ thể: P phải trả tiếp cho các bị hại số tiền là $(3.728.000.000đ - 1.035.500.000đ = 2.692.500.000đ)$; bị cáo C phải trả cho P số tiền là $(2.986.000.000đ - 173.000.000đ = 2.813.000.000đ)$.

Bà Phạm Thị Kim N nhận của 32 người số tiền 1.112.000.000 đồng, đã trả 795.500.000 đồng, nên buộc bà N trả tiếp phần tiền còn nợ cho các bị hại thuộc nhóm. Buộc bị cáo C trả lại cho bà N số tiền còn nợ, sau khi khấu trừ phần tiền bà Ngân đã cần trừ nợ riêng và phần bị cáo C đã trả cho bà N 25.000.000 đồng, cụ thể: N phải trả tiếp cho các bị hại số tiền là $(1.112.000.000đ - 795.500.000đ = 316.500.000đ)$; bị cáo P phải trả cho N số tiền là $(910.000.000đ - 25.000.000đ = 885.000.000đ)$.

Bà Nguyễn Thị O nhận của 14 người số tiền 872.000.000 đồng, đã trả 50.000.000 đồng, nên buộc bà O trả tiếp phần còn nợ cho các bị hại thuộc nhóm. Buộc bị cáo C trả tiếp cho bà O phần còn nợ, sau khi khấu trừ phần tiền 50.000.000 đồng bị cáo C đã trả 50.000.000 đồng, cụ thể: O phải trả tiếp cho bị hại số tiền là $(872.000.000đ - 50.000.000đ = 822.000.000đ)$; bị cáo C phải trả cho O số tiền là 822.000.000đ.

Bà Phạm Bích T đã nhận của 13 người số tiền 460.000.000 đồng, đã trả toàn bộ cho bị hại, nên không buộc bà T trả tiếp. Buộc bị cáo C trả lại cho bà T số tiền chứng minh được có chuyển bị truy tố là 435.100.000 đồng và khấu trừ 20.000.000 đồng bị cáo C đã trả cho bà T trong quá trình điều tra, cụ thể: Bị cáo P phải trả cho T số tiền là $(435.100.000đ - 20.000.000đ = 415.100.000đ)$.

Đối với số tiền thiệt hại của các bị hại Nguyễn Thị M 20.000.000 đồng, Đặng Văn H 20.000.000 đồng, Huỳnh Hồ Như P 20.000.000 đồng và nhóm người do Tăng Vũ K nhận (05 người 100.000.000 đồng), nhóm người do Lê Thị Tuyết L nhận (05 người 300.000.000 đồng), nhóm người do Phạm Thanh H nhận (04 người 77.000.000 đồng) buộc bị cáo C hoàn trả trực tiếp cho các bị hại này.

[16]. Về tài liệu, vật chứng thu giữ:

- 01 (một) điện thoại di động hiệu OPPO A60, Imei 868800070546795;

Là vật chứng dùng vào việc phạm tội, nên tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- Tiền Việt Nam 30.000.000 đồng.

Là tiền đại diện gia đình bị cáo nộp khắc phục hậu quả thay cho bị cáo, nên tiếp tục giữ lại để khấu trừ vào trách nhiệm dân sự của bị cáo trong vụ án.

[17]. Về án phí hình sự và dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Thái Mộng C chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Thái Mộng C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 38; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Thái Mộng C 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 28/4/2025.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các điều 584, 589 của Bộ luật Dân sự.

2.1. Buộc bị cáo Thái Mộng C trả tiền chiếm đoạt cho những người trung gian có tên dưới đây: 04 người.

- Trả cho bà Vũ Thị P số tiền sau khi khấu trừ là 2.813.000.000đ (hai tỷ tám trăm mười ba triệu đồng).

- Trả cho bà Phạm Thị Kim N số tiền sau khi khấu trừ là 885.000.000đ (tám trăm tám mươi lăm triệu đồng).

- Trả cho bà Nguyễn Thị O số tiền sau khi khấu trừ là 822.000.000đ (tám trăm hai mươi hai triệu đồng).

- Trả cho bà Phạm Bích T số tiền sau khi khấu trừ là 415.100.000đ (bốn trăm mười lăm triệu một trăm nghìn đồng).

Tổng cộng là 4.935.100.000đ (bốn tỷ chín trăm ba mươi lăm triệu một trăm nghìn đồng).

2.2. Buộc bị cáo Thái Mộng C trả tiền chiếm đoạt trực tiếp cho các bị hại có tên dưới đây: 17 người.

Nguyễn Thị M 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng);

Đặng Văn Q 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng);

Huỳnh Hồ Như P 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng);

Cao Văn N 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng);

Võ Mộng C 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng);

Nguyễn Út P 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng);

Trần Mỹ L 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng);

Nguyễn Thị Hồng H 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng);

Lê Thị Tuyết L 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng);
Nguyễn Bé T 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng);
Nguyễn Thị B 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng);
Nguyễn Thanh N 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng);
Nguyễn Thị T 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng);
Phạm Thanh H 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng);
Nguyễn Văn H 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng);
Nguyễn Văn P 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng);
Lê Thị Xuân L 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

Tổng cộng là 537.000.000đ (năm trăm ba mươi bảy triệu đồng).

Bị cáo Thái Mộng C được khấu trừ số tiền 30.000.000 đồng, do ông Út nộp khắc phục hậu quả thay khi thi hành án.

2.3. Buộc người trung gian bà Vũ Thị P trả tiền (đã khấu trừ) cho các bị hại có tên dưới đây: 148 người có danh sách kèm theo.

Tổng cộng là 2.692.500.000đ (hai tỷ sáu trăm chín mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

2.4. Buộc người trung gian bà Phạm Thị Kim N trả tiền (sau khi đã khấu trừ) cho các bị hại có tên dưới đây: 32 người có danh sách.

Số tiền tổng cộng là 316.500.000đ (ba trăm mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

2.5. Buộc người trung gian bà Nguyễn Thị O trả tiền (sau khi đã khấu trừ) cho các bị hại có tên dưới đây: 14 người có danh sách kèm theo.

Tổng cộng là 822.000.000đ (tám trăm hai mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về vật chứng đã thu giữ: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

3.1. Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại di động hiệu OPPO A60, Imei 868800070546795.

3.2. Tiếp tục giam giữ số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) để khấu trừ vào trách nhiệm dân sự của bị cáo Thái Mộng C trong vụ án.

Vật chứng được xác định theo Quyết định chuyển vật chứng số 36/QĐ-VKS-P2 ngày 18/3/2026 (kèm Biên bản chuyển giao vật chứng lập ngày 20 tháng 3 năm 2026).

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Thái Mộng C chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng), tiền án phí hình sự sơ thẩm và 113.442.000đ (một trăm mười ba triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Võ Thái Sơn